shěng qián

省钱

adjective · to save money

Example Sentences

wǒ jié shěng qián
我节 省 钱。

I save money.

wǒ zǒu lù qù xué xiào yì jǔ liǎng dé duàn liàn shēn tǐ yòu shěng qián
我走路去学校，一举两得：锻炼身体又省钱。

I walk to school, killing two birds with one stone: exercising and saving money.

wèi le shěng qián tā jīng dǎ xì suàn dì jì huà měi gè yuè de kāi zhī
为了省钱，他精打细算地计划每个月的开支。

To save money, he carefully plans his monthly expenses.

Trace each character, then write the word on your own.